

Bản án số: 1154/2024/HC-PT

Ngày: 24 - 10 - 2024

V/v “Khiếu kiện quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, quyết định giải quyết khiếu nại về đất đai”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Bà Lê Thúy Cầu

Ông Chung Văn Kết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 662/2024/TLPT-HC ngày 05 tháng 8 năm 2024 về việc “Khiếu kiện quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, quyết định giải quyết khiếu nại về đất đai”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 08/2024/HC-ST ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3047/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận;

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Lê Văn H, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Số A T, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê H1 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N (xin xét xử vắng mặt);

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Lê Thành P (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn L (có mặt).

2/Bà Phạm Thị B, sinh năm 1972 (xin xét xử vắng mặt);

3/Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1993 (xin xét xử vắng mặt);

4/Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1995 (xin xét xử vắng mặt);

5/Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1997 (xin xét xử vắng mặt);

6/Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1999 (xin xét xử vắng mặt);

7/Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 2001 (xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận;

- *Người làm chứng:*

1/Bà Mai Thị T3 (có mặt);

B1 (có mặt);

3/Ông Nguyễn Thanh V (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện ông Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Lê Văn H trình bày:

Ngày 10/11/2022 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành Quyết định số 1564/QĐ-UBND buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Nguyễn Văn T phải khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm và phải trả lại diện tích đất 174.792m² tại xã P (B), huyện T, tỉnh Ninh Thuận. Ông T khiếu nại quyết định này, ngày 01/3/2023 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N giải quyết khiếu nại (lần đầu) không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông T. Ông T cho rằng Quyết định này không đúng quy định pháp luật vì có nội dung, kết quả xác minh không đúng sự việc về nguồn gốc sử dụng đất của ông.

Về nguồn gốc đất: Năm 1992, gia đình ông T rắp ranh rào diện tích khoảng 40.000.000m² (4ha) tại khu vực đá núi có tục danh là Bãi Đá T4 thuộc xã P, huyện T để nuôi thả rong gia súc bò, dê. Thời điểm đó khu vực này chưa có đường đi (năm 2011 mới có đường ven biển P - C đi qua khu 198 vực này), ông T dựng chòi lá để trú khi ở lại. Quá trình sử dụng sau này ông T trồng cây

nem, cây măng cầu xen kẽ trên những kẽ đá núi. Năm 2019 ông làm đường bê tông xuống khu vực mép biển, xây nhà xi măng, đóng giếng bơm nước... Ông T trình bày Kết luận thanh tra không xác minh thời điểm, thời gian và những người lao nông tri điền ở thôn S về thời gian, thời điểm sử dụng đất ở vực đất B. Hồ sơ vụ việc không xác định ranh giới khu vực đất của ông đang sử dụng với các hộ ông Nguyễn Thanh V, ông Phạm Văn G, ông Nguyễn Ngọc D và gia đình ông đang sử dụng gồm 4 hộ có tổng diện tích 174.792m², trong đó gia đình ông đang sử dụng hơn 40.000m² (Bốn héc ta) đất. Quyết định số 241/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh N cho rằng gia đình ông đang sử dụng 174.792m² là không đúng thực tế không khách quan và không đúng pháp luật. Thời điểm năm 1996 đến năm 2007, Ủy ban nhân dân tỉnh M lập và quy hoạch rừng và thành lập Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển huyện N (T). Như vậy năm 1996 mới lập Ban quản lý rừng, gia đình ông T đã sử dụng khu vực đất Bãi Đá T4 trước thời điểm quy hoạch 4 năm.

Năm 2007, Ủy ban nhân dân tỉnh M có quyết định giao cho Ủy ban nhân dân xã P quản lý và bảo vệ rừng, như vậy gia đình ông T đã sử dụng khu vực đất Bãi Đá T4 trước thời điểm 15 năm Ủy ban nhân dân xã mới được giao quản lý. Gia đình ông T sử dụng đất khu vực đất Bãi Đá T4 có trước ngày 15/10/1993; trước ngày 01/7/2004 và trước ngày 01/7/2014, được pháp luật về đất đai năm 2013 bảo vệ, cho đến hôm nay đã 31 năm gia đình không vi phạm pháp luật về đất đai; khu vực đất Bãi Đá T4 của gia đình ông T đang sử dụng là hợp pháp và theo quy định của Luật đất đai thì khu vực đất Bãi Đá T4 của gia đình ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 2 Điều 101 Luật đất đai 2013 quy định: *“Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của luật này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 01/7/2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai được UBND cấp xã xác nhận không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất... thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”*.

Đối chiếu quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật đất đai 2013; điểm a khoản 5 Điều 20; khoản 1, điểm h khoản 2, khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp khu vực đất Bãi Đá T4 của gia đình ông T có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyết định số 241/QĐ-UBND không thực hiện theo Điều 7, 12, 13, 14, 18, 27 và Điều 37 Luật khiếu nại 2011, không thực hiện theo quy định của Luật đất đai 2013, không thực hiện theo đúng chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Pháp luật của Nhà nước về đất đai, đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông T.

Quyết định số 1564/QĐ-UBND; Quyết định số 688/QĐ-CCXP ban hành không khách quan, không dân chủ và không đúng pháp luật, khu vực đất Bãi Đá T4 của gia đình ông T đang sử dụng từ năm 1992 cho đến nay không vi phạm pháp luật về đất đai (Theo khoản 2 Điều 64 Luật đất đai 2013). Ngày 15/6/2022,

Ủy ban nhân dân xã P tự lập Biên bản số 33/BB-VPHC và tự ghi nội dung cho rằng ông T “Bao chiếm đất của Ủy ban nhân dân xã Q là 174.792,0m²” là không khách quan, không đúng pháp luật, Ủy ban nhân dân xã P đã vi phạm Điều 207 và 208 Luật đất đai 2013. Ủy ban nhân dân xã P tự lập Biên bản và tự ghi nội dung trong Biên bản số 57/BB-VPHC ngày 08/7/2022 cho rằng ông T “Chiếm đất rừng phòng hộ do Ủy ban nhân dân xã P quản lý”. Biên bản số 33/BB-VPHC và Biên bản số 57/BB-VPHC trong mục cá nhân, tổ chức vi phạm không có chữ ký của ông T. Ủy ban nhân dân xã P đã vi phạm Điều 207, 208 Luật đất đai 2013, vi phạm nghiêm trọng Quy định số 37/QĐ-TW ngày 25/10/2021 của Ban.

Ủy ban nhân dân huyện T không thẩm tra, không xác minh về nguồn gốc khu vực đất Bãi Đá T4 của gia đình ông T đang sử dụng; Ủy ban nhân dân huyện C Biên bản số 33/BB-VPHC ngày 15/6/2022 và Biên bản số 57/BB-VPHC của Ủy ban nhân dân xã P tự lập và tự ghi nội dung trái pháp luật để làm Tờ trình số 96/TT-UBND ngày 13/7/2022 cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh K kiểm tra, không xác minh mà căn cứ Biên bản số 33/BB-VPHC ngày 15/6/2022 và Biên bản số 57/BB-VPHC và Tờ trình số 96/TT-UBND ngày 13/7/2022 để ban hành Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 “Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả”. Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục ban hành Quyết định số 1061/QĐ-UBND và Quyết định số 241/QĐ-UBND là không có căn cứ và trái với các quy định của pháp luật. Tháng 10/2022, Ủy ban nhân dân xã V huyện đến khu vực đất Bãi Đá T4 yêu cầu gia đình ông T không được kinh doanh, gia đình đã chấp hành nghiêm chỉnh và tự sửa toàn bộ nhà ở thành chuồng nuôi dê như năm 1992, hơn nữa Ủy ban nhân dân huyện V đã chỉ đạo các cơ quan chức năng rào chắn toàn bộ lối đi đường ven biển không cho gia đình ông T đi xuống khu vực đất Bãi Đá T4.

Vì vậy, người khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định sau đây:

- Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả;
- Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T (lần đầu);
- Quyết định số 688/QĐ-CCXP ngày 26/5/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả;
- Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 12/8/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T (lần đầu).

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N trình bày ý kiến tại Văn bản ghi ngày 11/5/2023 và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N tại phiên tòa sơ thẩm trình bày như sau:

1/Nội dung giải quyết:

*Theo ông Nguyễn Văn T trình bày: Vào năm 1992, hộ ông có chăn nuôi bò tại khu vực B (thuộc tiểu khu B) xã P. Quá trình sử dụng, gia đình ông có khai phá đất để trồng cây măng cầu và cây neem, với diện tích khoảng 04 ha,

sau đó tiến hành sửa chữa lại chuồng bò thành quán ăn để phục vụ dân đi biển. Tuy nhiên, ông T không cung cấp các giấy tờ hợp pháp để chứng minh diện tích đất trên là của hộ ông.

* Kết quả xác minh:

a) Về vị trí, diện tích đất: Theo kết quả của Văn phòng Đ1 - Chi nhánh T5 thì vị trí đất do ông Nguyễn Văn T kê khai, dẫn đo đạc có diện tích 174.792m² (từ điểm số 01 tọa độ X 1255433, Y 580728 điểm số 18 tọa độ X 1255401, Y) tại khu vực tục danh B thuộc địa bàn thôn S, xã P, huyện T.

b) Xác nhận của Hội đồng tư vấn đất đai xã P: Diện tích 174.792m² đất ông Nguyễn Văn T khiếu nại là đất rừng phòng hộ do Ủy ban nhân dân xã P quản lý; đất nằm ngoài khu đo đạc của hồ sơ địa chính, ông Nguyễn Văn T bao chiếm đất sử dụng vào mục đích làm nhà tạm, khoan giếng, làm chuồng chăn nuôi dê, cừu, trồng cây (dừa, măng cầu, mít, cóc, xoài) vào từ năm 2018 cho đến tháng 02/2020.

c) Xác nhận của người dân sống lâu năm tại địa phương: Trước thời điểm triển khai thực hiện dự án tuyến đường Quốc phòng ven biển đoạn M -C, tại vị trí đất trên (có tục danh Bãi Đá T4) chỉ có khoảng 4 đến 5 chòi tạm do người dân đi biển che tạm (giáp mặt biển) để phục vụ đánh bắt hải sản, không có ai đến canh tác sử dụng vì đất không có đường đi, chỉ đi bằng đường biển đến đất, khu này là đất đồi đá, cây rừng mọc rải rác không thể sản xuất nông nghiệp, đất do xã quản lý. Sau khi tuyến đường Quốc phòng hoàn thành có một vài hộ đến tác động trên đất, Ủy ban nhân dân xã P ra ngăn chặn, xử lý.

d) Xác nhận của Chi cục kiểm lâm, Hạt kiểm lâm huyện T và Ban Q.

Theo Quyết định số 650/CT ngày 08/3/1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc tổ chức lại Lâm trường N thành Ban Q thì khu vực B trùng thuộc tiểu khu B, địa bàn xã P nằm trong lâm phần quản lý của Ban Q. Hiện trạng là đất trống núi đá, cây bụi chủ yếu là bằng lăng, cóc rừng, huyết giác, bụi gai và cây gỗ tái sinh mọc rải rác... Tại khu vực này, không có tuyến đường giao thông (một bên là núi, một bên là biển), nếu đi bộ phải mất cả ngày đường mới đến nơi, hoặc phải đi bằng ghe (thuyền) mới đến được. Hiện trạng đất trước đây có khoảng 4-5 cái chòi tạm của người dân đi biển che tạm (giáp mặt biển) để phục vụ đánh bắt hải sản.

Sau khi có Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 14/9/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2007-2015 thì đất trên đã được điều chỉnh đưa ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng, giao Ủy ban nhân dân xã P quản lý. Khi chưa có tuyến đường ven biển đi ngang qua khu vực trên thì hiện trạng rừng vẫn là đất trống núi đá, có cây bụi và đất có cây gỗ tái sinh mọc rải rác... và có khoảng 4-5 cái chòi tạm của người dân để phục vụ đánh bắt hải sản. Qua công tác kiểm tra, nắm tình hình địa bàn của lực lượng bảo vệ rừng thì từ năm 2018 đến nay tình trạng người dân vào khu vực B Trùng tác động làm thay đổi hiện trạng ban đầu như: Phát dọn cây bụi, đào xúc đất, làm đường mòn xuống khu vực biển, làm đường bê tông xuống bãi

biển, trồng cây, làm chòi, làm nhà ở, làm ao hồ chứa nước, sang nhượng đất... (trong đó có hộ ông Nguyễn Văn T). Hạt Kiểm lâm huyện T và Ban Q đã phát hiện và đề nghị Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã P tăng cường công tác kiểm tra và có biện pháp ngăn chặn tình trạng người dân lấn chiếm nêu trên (tại Báo cáo số 175/BC-HKL ngày 10/10/2019, Báo cáo số 83/BC-HKL ngày 18/03/2022 của Hạt kiểm lâm huyện T và Báo cáo số 71/BC-BQLRPHVBTN ngày 17/8/2020, Báo cáo số 113/BC-BQLRPHVBTN ngày 08/3/2022, Báo cáo số 228/BC-BQLRPHVBTN ngày 07/7/2022 của Ban Q).

e) Việc lập hồ sơ xử lý vi phạm hành chính đối với ông Nguyễn Văn T chiếm đất với diện tích 174.792m²:

Ông Nguyễn Văn T có hành vi chiếm đất với diện tích 174.792m² thuộc đất rừng phòng hộ do Ủy ban nhân dân xã P quản lý tại khu vực B, thôn S, xã P để làm nhà tạm và khoan giếng, làm chuồng chăn nuôi dê, cừu, trồng cây (dừa, măng cầu, mít, cóc, xoài) từ năm 2018 cho đến tháng 02/2022, Ủy ban nhân dân xã P đã lập Biên bản vi phạm hành chính số 33/BB-VPHC ngày 15/6/2022 đối với ông Nguyễn Văn T về hành vi chiếm đất chưa sử dụng do Ủy ban nhân dân xã Q với diện tích 174.792m² và có Tờ trình số 303/TTr-UBND ngày 17/6/2022 chuyển đến Ủy ban nhân dân huyện T xem xét, xử lý theo thẩm quyền. Ủy ban nhân dân huyện T tổ chức họp, lấy ý kiến các ngành, qua đó xác định: Khu vực đất Bãi Đá T4 đã được đưa ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng theo Quyết định số 241/2007/QĐ-UBND ngày 14/9/2007 do vậy xác định chủ thể quản lý hiện nay là Ủy ban nhân dân xã P. Tuy nhiên, C (nay sáp nhập vào Chi cục Kiểm Lâm) thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được giao (cấm mốc xác định cụ thể ranh giới quy hoạch lâm nghiệp và quy hoạch lâm nghiệp chuyển sang các mục đích khác ngoài lâm nghiệp trên thực địa, bàn giao kết quả rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng cho từng địa phương cấp huyện, xã và đơn vị chủ rừng; xây dựng kế hoạch chuyển đổi diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp sang mục khác,...) theo Quyết định số 241/2007/QĐ-UBND ngày 14/9/2007, đồng thời, tại khu vực này chưa có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lâm nghiệp sang các loại đất khác, do vậy đất tại khu vực Bãi Đá T4 được xác định là đất lâm nghiệp. Ủy ban nhân dân xã P đã lập Biên bản xác minh tình tiết vụ việc vi phạm hành chính số 57/BB-XM ngày 08/7/2022 đối với ông Nguyễn Văn T có hành vi “Chiếm đất rừng phòng hộ do Ủy ban nhân dân xã P quản lý”. Căn cứ quy định tại điểm e khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 38 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai thì hành vi chiếm đất rừng phòng hộ do Ủy ban nhân dân xã P quản lý, với diện tích 174.792m² của ông Nguyễn Văn T thuộc thẩm quyền xử lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Tuy nhiên, tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm cho đến ngày lập Biên bản vi phạm hành chính thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đã hết (theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020 sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012: “a) Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, trừ các trường hợp sau: Vi phạm hành chính... đất đai... thì thời hiệu xử

phạt vi phạm hành chính là 02 năm”). Do đã quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 1564/QĐ-KPHQ buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Nguyễn Văn T, buộc ông Nguyễn Văn T trả lại diện tích 174.792m² đất đã chiếm và khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm.

Diện tích 174.792m² do ông Nguyễn Văn T khiếu nại là đất rừng phòng hộ do Ủy ban nhân dân xã P quản lý; ông Nguyễn T không cung cấp các giấy tờ hợp pháp theo quy định tại khoản 1, Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Điều 101 Luật đất đai năm 2013.

Việc ông Nguyễn Văn T có hành vi chiếm đất rừng phòng hộ do Ủy ban nhân dân xã P quản lý là hành vi vi phạm pháp luật, phải xử lý theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 38 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tuy nhiên tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm (năm 2018) cho đến ngày lập Biên bản vi phạm hành chính (ngày 15/6/2022) thì đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính nên không ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020). Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 1564/QĐ-KPHQ ngày 10/11/2022 buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Nguyễn Văn T là đúng trình tự, thủ tục và đúng thẩm quyền do pháp luật quy định. Vì vậy, việc ông Nguyễn Văn T khiếu nại, yêu cầu hủy bỏ Quyết định số 1564/QĐ-KPHQ ngày 10/11/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông là không có cơ sở.

2/Quan điểm của Người bị kiện:

Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N “Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T (lần đầu)” là đúng thẩm quyền, nội dung giải quyết đúng pháp luật.

Việc ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 01/3/2023, Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 10/11/2022, Quyết định số 688/QĐ-CCXP ngày 26/5/2023 và Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 12/8/2023, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án xem xét, xử lý theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã P trình bày tại Văn bản ngày 10/8/2023:

1/Kết quả kiểm tra hiện trạng đất:

Trên khu đất ông Nguyễn Văn T khiếu nại có một số công trình như nhà (quán kinh doanh dịch vụ ăn uống), nhà vệ sinh, hồ chứa nước và một số cây trồng lâu năm.

2/Về nguồn gốc đất:

Theo hồ sơ địa chính của Ủy ban nhân dân xã L năm 1997 có bổ sung vào năm 2002, 2008 thì khu đất ông Nguyễn Văn T khiếu nại nằm ngoài khu đo đạc Bản đồ địa chính.

Theo Quyết định số 650/CT ngày 08/3/1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức lại Lâm trường Ninh Phước thành Ban Q, khu vực này nằm trong lâm phần quản lý của Ban Q. Hiện trạng là đất trống núi đá, cây bụi chủ yếu là bằng lăng, huyết giác, bụi gai và cây gỗ tái sinh mọc rải rác... Qua công tác tuần tra, kiểm tra trong khu vực thì không có dấu hiệu chặt phá cây rừng, bao chiếm đất rừng làm rẫy của người dân. Theo Quyết định số 241/2007/QĐ-UBND ngày 14/9/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2007- 2015 và Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2016-2025, thì khu vực trên được điều chỉnh đưa ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng, giao Ủy ban nhân dân xã P quản lý.

Theo xác nhận của Hội đồng tư vấn đất đai xã P thì khu đất ông Nguyễn Văn T khiếu nại là đất rừng phòng hộ do Ủy ban nhân dân xã P quản lý.

3/Về quá trình sử dụng đất:

Khu vực Bãi Đá T4 (trong đó có diện tích đất Nguyễn Văn T đang khiếu kiện) được đưa ra khỏi quy hoạch 03 loại rừng giao cho Ủy ban nhân dân xã Q từ năm 2007 (theo Quyết định số 241/2007/QĐ-UBND). Tuy nhiên đến ngày 09/11/2022, Chi cục Kiểm lâm tỉnh N mới thực hiện việc xác định ranh giới, cắm mốc tại thực địa khu vực B.

Qua công tác kiểm tra, nắm tình hình địa bàn của lực lượng bảo vệ rừng thì từ năm 2018 đến nay tình trạng người dân vào khu vực B Trúng tác động làm thay đổi hiện trạng đất như: phát dọn cây bụi, đào xúc đất, làm đường mòn xuống khu vực biển, làm đường bê tông xuống bãi biển, trồng cây, làm chòi, nhà ở, ao hồ chứa nước, sang nhượng đất,... (trong đó có hộ ông Nguyễn Văn T). Hạt kiểm lâm huyện T, và Ban Q đã phát hiện và đề nghị Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã P tăng cường công tác kiểm tra và có biện pháp ngăn chặn tình trạng người dân lấn chiếm nêu trên (tại các Báo cáo số 175/BC-HKL ngày 10/10/2019, Báo cáo số 83/BC-HKL ngày 18/3/2022 của Hạt Kiểm lâm huyện T và Báo cáo số 71/BC-BQLRPHVBTN ngày 17/8/2020, Báo cáo số 113/BC-BQLRPHVBTN ngày 08/3/2022, Báo cáo số 228/BC-BQLRPHVBTN ngày 07/7/2022 của Ban Q).

Như vậy, việc sử dụng đất (xây dựng nhà, trồng cây lâu năm) của hộ ông Nguyễn Văn T là từ năm 2018 trở về sau.

4/Việc lập hồ sơ xử lý vi phạm hành chính đối với ông Nguyễn Văn T:

Ngày 07/3/2022, Ủy ban nhân dân xã P lập biên bản làm việc với ông Nguyễn Văn T về việc cung cấp lại thông tin đất đai (nguồn gốc, quá trình sử

dụng, thời điểm sử dụng đất) và ông T đã xác nhận: Nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất, hiện trạng và diện tích đất là 17,48 ha.

Vào lúc 08 giờ 15 phút ngày 15/6/2022, Ủy ban nhân dân xã P đã lập biên bản làm việc với ông Nguyễn Văn T liên quan đến đất tại khu vực B thôn S, xã P.

Đến 09 giờ 10 phút ngày 15/6/2022, Ủy ban nhân dân xã P đã lập Biên bản vi phạm hành chính số 33/BB-VPHC về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Nguyễn Văn T.

Sau đó, Ủy ban nhân dân xã P chuyển hồ sơ lên Ủy ban nhân dân huyện T để xem xét giải quyết theo thẩm quyền (tại Tờ trình số 303/TTr-UBND ngày 17/6/2022).

5/Quan điểm của người trình bày:

Từ các căn cứ pháp lý, nội dung đã được trình bày nêu trên cho thấy khu đất ông Nguyễn Văn T khiếu nại là đất rừng phòng hộ do Ủy ban nhân dân xã P quản lý. Các Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả; Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T (lần đầu) là đúng quy định.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2024/HC-ST ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc:

- Hủy Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả;

- Hủy Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T (lần đầu);

-Hủy Quyết định số 688/QĐ-CCXP ngày 26/5/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả;

- Hủy Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 12/8/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T (lần đầu).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/6/2024 người khởi kiện ông Nguyễn Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Nguyễn Văn T (có ông Lê Văn H là đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Người bị kiện xin xét xử vắng mặt.

Trong phần tranh luận:

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Việc ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của người bị kiện có nhiều vi phạm cụ thể: Biên bản vi phạm hành chính số 33/BB-VPHC ngày 15/6/2020 thể hiện thời gian lúc đầu là 8 giờ, sau đó đến 10 giờ 55 phút Ủy ban xã nói có mời 6 hộ dân làm việc, riêng hộ ông T là đã có sự trùng lặp về thời gian. Biên bản được lập không trung thực khách quan. Khi cán bộ địa chính có đến tại nhà ông T, ông T nói có 4 hộ cũng sử dụng phần đất có diện tích 17 ha, không phải riêng ông T là 17 ha. Biên bản không có dấu đóng chưa có chữ ký, về hồ sơ ban đầu không có đóng dấu, có sự sửa chữa. Do đó, việc lập biên bản là vi phạm Điều 12 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Khu vực đất bãi trũng là đất rừng phòng hộ. Nếu phát hiện hành vi vi phạm thì phải lập biên bản tại hiện trường, trong khi đó Biên bản số 33/BB-VPHC lập tại Ủy ban xã là không đúng, không mời ông T ra làm việc. Theo kết luận của Ủy ban huyện T cho rằng chưa tổ chức cắm mốc là không đúng. Ủy ban nhân dân xã P chưa được bàn giao quản lý phần đất, nên lập biên bản vi phạm hành chính là không đúng.

Ông T đã sử dụng đất 30 năm nhưng cơ quan có thẩm quyền không có ý kiến về việc quản lý, sử dụng đất. Năm 2019 ban công tác quản lý đất đai của Ủy ban nhân dân xã P cho rằng ông T vi phạm hành chính về việc quản lý, sử dụng đất là không đúng, và thời điểm đó Ủy ban nhân dân xã cũng không lập biên bản vi phạm hành chính đối với ông T. Sau khi ông T khai hoang đất từ năm 1992 thì Ủy ban nhân dân tỉnh N mới lập Ban quản lý rừng phòng hộ. Từ năm 1996 đến nay, Ban quản lý rừng phòng hộ cũng không lập biên bản vi phạm hành chính đối với ông T. Phần đất ông T quản lý sử dụng chỉ có 4,5 ha, không phải 17 ha, nên quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N cưỡng chế 17 ha là không đúng. Đề nghị Ủy ban nhân dân xã cung cấp hồ sơ vi phạm của ông T. Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 căn cứ biên bản của Ủy ban nhân dân xã P, trong khi biên bản của Ủy ban nhân dân xã lại làm sai thủ tục, ghi không biên bản.

Những người làm chứng tại Tòa án là những người làm công chăn nuôi bò cho ông T từ năm 1992. Khi ông T cho cất nhà tạm cho những người này ở trên đất, thì Ủy ban nhân dân xã cũng không có ý kiến, đến năm 2022 Ủy ban nhân dân xã P lập biên bản là không đúng pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa nêu quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Xét thấy Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

- Về nội dung kháng cáo: Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện diện tích đất mà ông T bao chiếm sử dụng là diện tích đất do Ủy ban nhân dân

xã P quản lý. Ông T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc sử dụng đất của mình là hợp pháp, ổn định, lâu dài. Ông T cho rằng ông chỉ sử dụng khoảng 40.000m² chứ không phải 174.792m². Tuy nhiên, tại trích lục bản đồ địa chính khu đất thể hiện diện tích đất ông T sử dụng là 174.792m². Ủy ban nhân dân tỉnh Y cậ buộc khôi phục, trả lại hiện trạng phần đất ông T xây dựng công trình, trồng cây trong tổng diện tích 174.792m² là không ảnh hưởng đến nội dung của quyết định mà ông phải thi hành. Do các Quyết định số 1564/QĐ-UBND, Quyết định số 688/QĐ-CCXP là đúng quy định pháp luật nên các Quyết định giải quyết khiếu nại số 241/QĐ-UBND, Quyết định số 1061/QĐ-UBND là có căn cứ.

Bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Ông T kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Căn cứ Biên bản số 33/BB-VPHC ngày 15/6/2022 và Biên bản số 57/BB-VPHC ngày 08/7/2022 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Nguyễn Văn T, do có hành vi chiếm đất rừng phòng hộ, buộc ông T trả lại phần đất có diện tích 174.792m² và khôi phục lại tình trạng đất trước khi vi phạm. Ông T khiếu nại. Ngày 01/3/2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành Quyết định số 214/QĐ-UBND với nội dung bác khiếu nại.

Do ông Nguyễn Văn T không tự nguyện thi hành quyết định buộc khắc phục hậu quả. Ngày 26/5/2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành Quyết định số 688/QĐ-CCXP về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Nguyễn Văn T. Ông T khiếu nại quyết định trên. Ngày 12/8/2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành Quyết định số 1061/QĐ-UBND với nội dung bác khiếu nại.

Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các quyết định sau:

- Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả;
- Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T (lần đầu);
- Quyết định số 688/QĐ-CCXP ngày 26/5/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả;

- Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 12/8/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T (lần đầu).

[3] Bản án sơ thẩm nhận định:

[3.1] Theo xác nhận của Ban Q tại Báo cáo số 113/BC-BQLRPHVBTN ngày 08/3/2022 (BL32): Vị trí diện tích đất 174.792m² ông Nguyễn Văn T khiếu nại là khu vực Bãi Đá T4 thuộc tiểu khu B, nằm trên địa bàn xã P, huyện T. Hiện trạng là đất trồng núi đá, có cây bụi và đất có cây gỗ tái sinh mọc rải rác...

Theo Quyết định số 650/CT ngày 08/3/1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc tổ chức lại Lâm trường N thành Ban Q, thì khu vực Bãi Đ này nằm trong lâm phần quản lý của Ban Q. Sau khi có Quyết định số 241/2007/QĐ-UBND ngày 14/9/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2007-2015 và Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2016-2025, thì khu vực đất trên đã được điều chỉnh đưa ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng, giao cho Ủy ban nhân dân xã P quản lý, nằm ngoài lâm phần của Ban Q. Theo ý kiến trình bày của Ủy ban nhân dân xã P, thì ngày 09/11/2022 Chi cục Kiểm lâm tỉnh N mới thực hiện việc xác định ranh giới, cắm mốc tại thực địa khu vực B.

Khu vực đất Bãi Đá Trứng Đ nằm ngoài khu đo đạc của hồ sơ địa chính; đất đã được đưa ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng theo Quyết định số 241/2007/QĐ-UBND ngày 14/9/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh N, nên chủ thể quản lý khu đất hiện nay là Ủy ban nhân dân xã P. Do chưa có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lâm nghiệp sang các loại đất khác, nên phần đất tại khu vực Bãi Đá T4 được xác định là đất lâm nghiệp (đất rừng phòng hộ) do Ủy ban nhân dân xã P quản lý.

[3.2] Ông T trình bày khu đất ông quản lý sử dụng khoảng hơn 4ha (40.000m²), nên Quyết định 1564/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N buộc ông khôi phục và trả lại 174.792m² là không đúng vì diện tích đất này gồm 04 hộ khác đang quản lý.

Xét, ngày 15/6/2022 Ủy ban nhân dân xã P lập Biên bản vi phạm hành chính số 33/BB-VPHC đối với ông T về hành vi chiếm đất chưa sử dụng do Ủy ban nhân dân xã P quản lý diện tích 174.792m² để làm nhà tạm và khoan giếng, làm chuồng chăn nuôi dê, cừu và trồng cây. Tại Biên bản làm việc này ông T thừa nhận toàn bộ khu đất là do gia đình ông đang quản lý và xây dựng tài sản trên đất nên Ủy ban nhân dân xã P lập biên bản trên ý kiến thừa nhận của ông. Mặt khác tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính, ông T cũng không có thông tin, giấy tờ liên quan, trích lục, ranh giới về khu vực đất ông đang bao chiếm, vì vậy không có cơ sở để xác định thực tế phần đất theo ranh rào do ông T chỉ dẫn có diện tích bao nhiêu.

[3.3] Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/12/2023 của Tòa án cấp sơ thẩm thì ranh giới theo chỉ dẫn của ông T thể hiện vị trí, hiện trạng thửa đất như sau:

- Vị trí: Phía đông giáp biển xác định bằng trụ bê tông, xít sơn đỏ trên tảng đá; Phía tây giáp tỉnh lộ 701 (đường ven biển P - C); Phía nam giáp đồi núi chưa sử dụng, ranh giới, mốc giới bằng trụ bê tông; Phía bắc giáp đồi núi chưa sử dụng, ranh giới xác định bằng trụ bê tông xít sơn đỏ trên tảng đá.

- Hiện trạng: Đất đồi núi chưa sử dụng, không có dấu hiệu canh tác, trên đất có một số công trình, vật kiến trúc, một phần đường bê tông.

Ông Nguyễn Văn T xác định diện tích đất 45.791,9m² (Theo Trích lục bản đồ địa chính của Văn phòng Đ1 ngày 14/12/2024) và tài sản gắn với đất nằm hoàn toàn trên khu đất có diện tích 174.792m² mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành Quyết định 1564/QĐ-KPHQ buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông T. Do vậy, diện tích đất 174.792 m² trong Quyết định 1564/QĐ-KPHQ buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả không làm thay đổi nội dung mà ông T phải thi hành khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm đối với phần hiện trạng (vật kiến trúc, tài sản) trên phần đất mà ông sử dụng, lấn chiếm để trả lại cho Ủy ban nhân dân xã P quản lý.

[3.4] Ông T cho rằng phần đất mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh C quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả là do gia đình ông phát ranh rào khai hoang từ năm 1992, để chăn nuôi bò thả rong. Qua các tài liệu về hồ sơ pháp lý của thửa đất xác định khu đất thực tế mà ông sử dụng chưa được xác lập trên bản đồ địa chính của Ủy ban nhân dân xã (năm ngoài khu đo); không có giấy tờ về đất như đơn xin khai hoang được chính quyền địa phương hay cơ quan có thẩm quyền xác nhận; không có một trong các loại giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 (khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013) và không đủ các điều kiện để xem xét quyền sử dụng đất tại Điều 18, Điều 91 Nghị Định số 43/2014/NĐ-CP của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ điểm e khoản 3 Điều 14; khoản 3 Điều 38 Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Điểm a khoản 4 Điều 1 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020 sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành Quyết định số 1564/QĐ-KPHQ buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm đối với ông T là đúng quy định pháp luật.

[3.5] Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành Quyết định số 1564/QĐ-UBND buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Nguyễn Văn T là đúng quy định pháp luật, nên Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N bác khiếu nại của ông T là có căn cứ.

[3.6] Do ông T không tự nguyện chấp hành quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm, do đó, ngày 26/5/2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành Quyết định số 688/QĐ-CCXP cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả và

Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 12/8/2023 (bác khiếu nại của ông T) là đúng quy định pháp luật.

[4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Người khởi kiện có kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ mới làm khác bản chất vụ việc để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí hành chính phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, nên người có kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính,

I/Bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T;

Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 08/2024/HC-ST ngày 22/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

Áp dụng Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 6, điểm đ khoản 3 Điều 38, Điều 52, Điều 54, Điều 58, Điều 65, Điều 66, Điều 86, Điều 87 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2020; Điều 7, Điều 21 Luật khiếu nại năm 2011; Điểm e khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 38 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc:

- Hủy Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả;

- Hủy Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T (lần đầu);

-Hủy Quyết định số 688/QĐ-CCXP ngày 26/5/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả;

- Hủy Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 12/8/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T (lần đầu).

2/Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

II/Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0000087 ngày 11/6/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Cục THADS tỉnh Ninh Thuận;
- NKK (1);
- NBK (1);
- NLQ (7);
- Lưu (5) 17b (NThuy).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên